

Đắk R'lấp, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Số: 29./QĐ-DTNTDRL

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi
ngân sách nhà nước quý III năm 2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT ĐẮK R'LẤP

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Bộ phận Kế toán – Tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý III năm 2025 của Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk R'lấp (đính kèm Biểu số 03 - Thông tư 90/2018/TT-BTC công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý III năm 2025 và Bảng đối chiếu tình hình thực hiện dự toán quý III năm 2025 tại kho bạc có xác nhận của kho bạc).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Kế toán – Tài vụ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Văn Lam



Nguyễn Văn Tâm

Đơn vị: Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đắk R'lấp
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiểm tra, ngày 14 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý III năm 2025

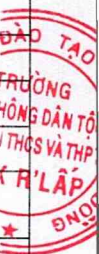
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

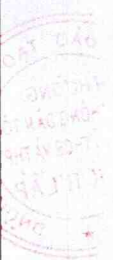
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		2.054.363.629		
I	Nguồn ngân sách trong nước		2.054.363.629		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		2.054.363.629		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		1.138.955.629		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		915.408.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				





STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 14 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Văn Lam



BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 / Năm 2025

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	5.453.000.000	0	5.750.930.434	5.750.930.434	915.408.000	3.107.930.445	0	0	0	2.642.999.989
12	085	00000	0	20.800.000	0	20.800.000	20.800.000	0	0	0	0	0	20.800.000
13	073	00000	132.878.725	7.195.000.000	0	7.195.000.000	7.327.878.725	1.138.955.629	5.185.715.715	0	0	0	2.142.163.010
18	073	00000	0	278.000.000	0	278.000.000	278.000.000	0	5.900.000	0	0	0	272.100.000
Cộng:			132.878.725	12.946.800.000	0	13.244.730.434	13.377.609.159	2.054.363.629	8.299.546.160	0	0	0	5.078.062.999
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phương Trinh Ho Minh
Ngày ký: 01/10/2023, từ 15:40
Chức danh: Kế toán trưởng
Điểm: BHNK-NhaTru-VN/2023/01/8

Phuong Trinh Ho Minh

Người ký: Đặng Thị Thùy Tiên
Ngày ký: 01/10/2023, từ 14:40
Chức danh: Trưởng phòng kế toán
Điểm: BHNK-NhaTru-VN/2023/01/8

Đặng Thị Thùy Tiên

Nguyễn Văn Lâm

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đắk Lắk

Mã ĐVQHNS: 1070570

Mã cấp NS: 2

Ngày ký: 02/10/2025 10:10:34
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD
số 8
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
với cấp phiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Học sinh dân tộc nội trú	12	073	6152	00000	0	0	915.408.000	2.968.992.000	915.408.000	2.968.992.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	073	6199	00000	0	0	0	23.040.000	0	23.040.000
Tiền điện	12	073	6501	00000	0	0	0	43.676.137	0	43.676.137
Tiền nước	12	073	6502	00000	0	0	0	361.220	0	361.220
Phiếu ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	12	073	6608	00000	0	0	0	6.209.000	0	6.209.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	073	7001	00000	0	0	0	5.346.768	0	5.346.768
Chi khác	12	073	7049	00000	0	0	0	44.805.320	0	44.805.320
Chi các khoản khác	12	073	7799	00000	0	0	0	15.500.000	0	15.500.000
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	461.962.800	2.044.048.501	461.962.800	2.044.048.501
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	75.433.644	342.170.478	75.433.644	342.170.478
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	16.614.000	73.476.000	16.614.000	73.476.000
Phụ cấp khu vực	13	073	6102	00000	0	0	48.672.000	213.408.000	48.672.000	213.408.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	936.000	4.212.000	936.000	4.212.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	295.832.254	1.303.554.751	295.832.254	1.303.554.751
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	31.824.000	138.996.000	31.824.000	138.996.000

Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000		0		0	68.352.308	327.002.987	68.352.308	327.002.987
Phụ cấp khác	13	073	6149	00000		0		0	2.340.000	10.530.000	2.340.000	10.530.000
Thường xuyên	13	073	6201	00000		0		0	37.908.000		0	37.908.000
Chi khác	13	073	6299	00000		0		0	2.214.050		0	2.214.050
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000		0		0	92.977.949	418.176.847	92.977.949	418.176.847
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000		0		0	16.407.873	73.335.824	16.407.873	73.335.824
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000		0		0	26.921.732		0	26.921.732
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000		0		0	5.469.291	24.284.426	5.469.291	24.284.426
Các khoản đóng góp khác	13	073	6349	00000		0		0	2.734.646	6.800.606	2.734.646	6.800.606
Chi khác	13	073	6449	00000		0		0	7.160.400		0	7.160.400
Tiền điện	13	073	6501	00000		0		0	4.303.212	4.303.212	4.303.212	4.303.212
Tiền nước	13	073	6502	00000		0		0	288.976	288.976	288.976	288.976
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuế bao đương điện thoại, fax	13	073	6601	00000		0		0	66.000	198.000	66.000	198.000
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	13	073	6605	00000		0		0	3.519.000	10.617.000	3.519.000	10.617.000
Khác	13	073	6649	00000		0		0	1.273.000	4.273.000	1.273.000	4.273.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000		0		0	2.000.000		0	2.000.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000		0		0	8.000.000		0	8.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000		0		0	3.750.000		0	3.750.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000		0		0	4.000.000		0	4.000.000
Thuế thiết bị các loại	13	073	6754	00000		0		0	9.000.000		0	9.000.000
Nhà cửa	13	073	6907	00000		0		0	2.376.089		0	2.376.089
Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000		0		0	1.300.000		0	1.300.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000		0		0	550.676	550.676	550.676	550.676
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	073	7004	00000		0		0	7.165.640		0	7.165.640
Chi khác	13	073	7049	00000		0		0	3.080.000	44.697.300	3.080.000	44.697.300
Mua, bao trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	00000		0		0	9.000.000		0	9.000.000
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000		0		0	7.359.220		0	7.359.220

Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	073	7854	00000		0		0	6.318.000	12.636.000	6.318.000	12.636.000
Thương đột xuất	18	073	6202	00000		0		0	0	5.900.000	0	5.900.000
Phần KBNN ghi:	Cộng:											
												8.299.546.160
												2.054.363.629
												8.299.546.160
												5.900.000
												12.636.000
												12.636.000

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Bao Trinh Truc

Người ký: Phạm Trinh Ho Minh
Số ký: 02/10/2025 16:13:14
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI (P.07) số 8

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phuong Trinh Ho Minh

Đặng Thị Thùy Tiên

Nguyễn Văn Lam

Người ký: Đặng Thị Thùy Tiên
Số ký: 02/10/2025 14:20:16
Đơn vị: Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông xã và Trung học phổ thông Dân Lập

Người ký: Nguyễn Văn Lam
Số ký: 02/10/2025 14:24:31
Đơn vị: Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông xã và Trung học phổ thông Dân Lập

